

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 27-3-2024

V/v ly hôn; tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Ngô Thị Luân
- Bà Trần Thị Thanh Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Lịch – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 468/2023/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** bà **Lê Thị D**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: **thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng**. Có mặt tại phiên tòa.

2. **Bị đơn:** ông **Trương T**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng**. Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn xin ly hôn, nguyên đơn bà **Lê Thị D** trình bày thì:*

Về quan hệ hôn nhân: bà xây dựng gia đình với ông **Trương T** năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24/10/2002 tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng**. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra xô xát nhau. Bà và ông **T** đã nhiều lần nói chuyện, giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, bà không còn tình cảm với ông **T** nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà giải quyết cho bà được ly hôn với ông **T**.

Về con chung: vợ chồng bà có con chung tên là **Trương Công T1**, sinh ngày 01/11/2000 và **Trương Lê Thịnh A**, sinh ngày 02/6/2009. Khi ly hôn, con chung là **Trương Công T1** đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung là **Trương Lê Thịnh A** cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Bà không yêu cầu ông **T** phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng bà tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng bà không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà **D** không yêu cầu gì thêm.

*Bị đơn ông **Trương Tường trình b** tại bản tự khai thì:*

Về quan hệ hôn nhân: ông xây dựng gia đình với bà **Lê Thị D** năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **L**, tỉnh **Lâm Đồng** vào ngày 24/10/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhưng ông không đánh đập bà **D** bao giờ. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà **D** có tính nóng nảy nên vợ chồng không tự giải quyết được mâu thuẫn. Từ đầu năm 2023, ông và bà **D** đã sống ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến nhau. Nay, bà **D** xin ly hôn, ông không đồng ý ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức độ trầm trọng.

Về con chung: vợ chồng ông có con chung tên là **Trương Công T1**, sinh ngày 01/11/2000 và **Trương Lê Thịnh A**, sinh ngày 02/6/2009. Khi ly hôn, con chung là **Trương Công T1** đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung là **Trương Lê Thịnh A** cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ông không yêu cầu bà **D** phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng ông tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng ông không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông **T** không trình bày gì thêm.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp hòa giải nhưng bị đơn ông **Trương T** vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà **Lê Thị D**, xử cho bà **Lê Thị D** được ly hôn với ông **Trương Tường**. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung tên là **Trương Lê Thịnh A**, sinh ngày 02/6/2009 cho bà **D** có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Về cấp dưỡng nuôi con, bà **D** không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Về tài sản chung,

đương sự xác định tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Về nợ chung, các đương sự xác định không có nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Về án phí: buộc bà **Lê Thị D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: bị đơn ông **Trương T** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: bị đơn ông **Trương Tường cư t** tại: **thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng** nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: bà **Lê Thị D** và ông **Trương T** xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng** vào ngày 24/10/2002 nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà **Lê Thị D**, Hội đồng xét xử nhận thấy: qua xác minh các cơ quan, đoàn thể ở địa phương thì nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông **T**, bà **D** là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm. Vợ chồng ông **T**, bà **D** đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2023 đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông **T**, bà **D** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù, ông **T** không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng ông chưa đến mức độ trầm trọng. Tuy nhiên, Tòa án đã thông báo về thời gian, địa điểm mở phiên họp hòa giải cho ông **T** nhưng tại phiên họp hòa giải ngày 29/02/2024 ông **T** vắng mặt, điều này chứng tỏ ông **T** không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân của ông, bà cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận đơn xin ly hôn của bà **D**, xử cho bà **D** được ly hôn với ông **T** là hoàn toàn phù hợp.

[4] *Về con chung*: bà **D** và ông **T** xác định vợ chồng có con chung là **Trương Công T1**, sinh ngày 01/11/2000 và **Trương Lê Thịnh A**, sinh ngày 02/6/2009. Khi ly hôn, bà **D** và ông **T** thống nhất đối với con chung là **Trương Công T1** đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên cả hai thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết. Đối với con chung là **Trương Lê Thịnh A** thì cả ông **T** và bà **D** đều giành quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Xét thấy, từ khi ông **T** và bà **D** sống ly thân đến nay, con chung là **Trương Lê Thịnh A** vẫn sống cùng với bà **D**. Đồng thời, trong lời khai: cháu **Thịnh A** có nguyện vọng ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định tâm sinh lý cho trẻ, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung là **Trương Lê Thịnh A**, sinh ngày 02/6/2009 cho bà **D** có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà **D** không yêu cầu ông **T** phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: bà **D** và ông **T** xác định tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6] *Về nợ chung*: bà **D** và ông **T** xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[7] *Về án phí*: buộc bà **D** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà **Lê Thị D**, xử cho bà **Lê Thị D** được ly hôn với ông **Trương Tường**.

2. Về con chung: giao con chung tên là **Trương Lê Thịnh A**, sinh ngày 02/6/2009 cho bà **Lê Thị D** có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông **Trương T** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Về án phí: buộc bà **Lê Thị D** phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0004385 ngày 22/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Bà **Lê Thị D** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hạnh